文法復習 1

Bài 1

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	N1 là N2	• N1 は N2	**Thì/ là**	わたしはきょうしです。 ⇒ **Tôi là giáo viên**
2	N1 không phải N2	• N1 は　N2 じゃありません。	**Không phải là**	わたしはきょうしじゃありません。 ⇒ **Tôi không phải giáo viên**
3	N2 thuộc N1	• N1 の N2	**Là… của**	わたしはトヨタのしゃいんです。 ⇒ **Tôi là nhân viên của công ty Toyota.**
4	Hỏi người	• あのひとは　だれですか。 • あのかたは　どなたですか	**Người ấy/ Vị ấy là ngài nào?**	あのひとはだれですか。 ⇒ **Người kia là ai vậy?**
5	Hỏi tuổi	• N1 は　なんさいですか。 • N1 はおいくつですか。	**~ Bao nhiêu tuổi?**	テレちゃんはなんさいですか。 ⇒ **Bé Tere bao nhiêu tuổi?**

SHIZEN from OneCADVN

Bài 2

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Từ chỉ vị trí	• ここ・そこ・あそこ • こちら・そちら・あちら	**Nơi này/ Nơi đó/ Nơi kia**	
2	Hỏi tên trường, công ty, trường Đại học, địa chỉ nhà, v.v	• （お国(くに)・会社(かいしゃ)・大学(だいがく)・学校(がっこう)・家(いえ)・田舎(いなか)）は どちらですか。	**～Ở đâu?**	大学はどちらですか。 ⇒ **Trường bạn ở đâu?**
3	Xuất xứ	• どこの N ですか。 ⇒ Quốc gia のです。	**Của**	これはどこのかみですか。 **Cái này là giấy của nước nào?** ⇒ ベトナムのです。 **Của Việt Nam.**
4	Hỏi tiền	• ～ はいくらですか。	**Bao nhiêu tiền?**	これはいくらですか。 **Cái này bao nhiêu tiền vậy?** ⇒ 750円(えん)です。**750 Yên**

Bài 3

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Cái này/ Cái đó/ Cái kia	• これ・それ・あれ+は • この・その・あの+N		
2	Xác nhận cái này là…?	• これは N1 ですか。	**Cái này là N1 phải không?**	これは本(ほん)ですか。 ⇒**Cái này là cuốn sách phải không?**
3	Là N1 hay N2	• A ですか B ですか。	**Là… hay …**	これはざっしですかノートですか。 ⇒ **Cái này là tạp chí hay là vở?**
4	Sở hữu	• これは だれの N ですか。	**Của ai**	これはだれのペンですか。 ⇒ **Cái này là bút của ai vậy?**
5	Thể loại, chủng loại	• これは なんの N ですか。	**Thể loại, chủng loại**	これはなんのざっしですか。 ⇒ **Cái này là tạp chí về cái gì?**

SHIZEN from OneCADVN

Bài 4

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Giờ/ phút	• ～は～時(じ)～分(ぶん)です。		
2	Thời gian hoạt động	• ～から～まで	**Từ~ đến~**	学校(がっこう)は９時から３時までです。 ⇒**Trường học thì từ 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều.**
3	Và	• A と B	**Và**	休(やす)みは土曜日(どようひ)と日曜日(にちようひ)です。 ⇒ **Ngày nghỉ là thứ 7 và chủ nhật.**
4	Thực hiện hành động vào 1 mốc thời gian	• ～時に～ます。	**… vào lúc…**	９時に起(お)きました。 ⇒ **Tôi đã dậy lúc 9h.**
5	Thực hiện hành động từ ~ đến~	• ～から～まで～ます。	**Làm từ ~ đến**	８時から６時まではたらきます。 ⇒ **Làm việc từ 8 giờ sáng đến 6 giờ.**

SHIZEN from OneCADVN

6	Chia động từ	• ～ます／～ません／～ました／ませんでした	**Làm/không làm/ đã làm/ đã không làm**	

Bài 5

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Đi đâu đó	• Địa điểm へ行きます	**Đi～**	スーパーへ行きます。 ⇒**Tôi đi siêu thị.**
2	Không đi đâu cả	• どこもVません／Vませんでした。	**Không đi đâu cả**	どこも行(い)きません。 ⇒**Tôi không đi đâu cả.**
3	Đi bằng phương tiện	• Phương tiện で 行きます • Đi bộ: あるいていきます	**Đi bằng**	電車(でんしゃ)で学校(がっこう)へ行きます。 ⇒ **Đi đến trường bằng xe điện.**
4	Đi cùng ai	• Người と行きます • Đi 1 mình: 一人で	**Đi với**	友達(ともだち)とこうえんへ行きます。 ⇒ **Đi với bạn tới công viên.**
5	Đi vào thời gian nào	• いつ 行きますか。	**Đi lúc nào?**	いつ日本へ行きますか。 ⇒ **Khi nào đi Nhật vậy?**
6	Đi về	• Địa điểm へ帰ります	**Về…**	国へ帰ります。 ⇒ **Tôi về nước.**

Bài 6

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Tha động từ	• ~をVます • Đặc biệt: に会います • （サッカー、パーティー、しゅくだい）します	**Phụ thuộc vào động từ**	ごはんを食(た)べます。 ⇒**Tôi ăn cơm.**
2	Làm tại đâu đó	• Địa điểm で～ます	**Làm tại**	スーパーで食べ物を買います。 ⇒**Mua đồ ăn tại siêu thị.**
3	Rủ rê, mời mọc	• いっしょに～ませんか。 • Trả lời: ～ましょう	**Cùng~ làm không?**	いっしょに飲みませんか。 ⇒ **Cùng đi uống nước không?**

SHIZEN from OneCADVN

Bài 7

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Làm bằng công cụ gì	• で～ます	**Dùng**	はしでごはんを食べます。 ⇒ **Ăn cơm bằng đũa.**
2	Bằng ngôn ngữ	• ～ごで～ます	**Làm … bằng tiếng…**	日本語で話(はな)します。 ⇒**Trò chuyện bằng tiếng Nhật.**
3	Trong ngôn ngữ	• ～は～ごで～です。	**Trong tiếng… là..**	「さようなら」はベトナム語で「 Tạm biệt 」です。 ⇒ **"Sayounara" trong tiếng Việt là "tạm biệt".**
4	Tặng cho ai	• 私(わたし)は （Người ）に（Vật）をあげます	**Tặng… cho ai đó**	私は友達(ともだち)に花をあげます。 ⇒ **Tôi tặng hoa cho bạn.**
5	Nhận từ ai	• 私(わたし)は （Người ）に（Vật）をもらいます。	**Nhận… từ ai?**	私は先生(せんせい)に本をもらいます。 ⇒ **Tôi nhận sách từ giáo viên.**
6	Đã làm	• もう～ました • Chưa làm xong: いいえ、まだです。	**Đã làm xong/ Chưa làm**	もうしゅくだいをしました。 ⇒ **Tôi đã làm bài tập.**

SHIZEN from OneCADVN

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Tính từ	• Tính từ い • Tính từ な		私はハンサムです。 ⇒**Tôi thì đẹp trai.**
2	Chia phủ định tính từ	• Tính từ い=>くない • Tính từ な=> じゃありません		今日は寒くないです。 ⇒ **Hôm nay thì không lạnh.** 私はハンサムじゃありません。 ⇒**Tôi không đẹp trai.**
3	Phó từ chỉ mức độ	• とても • あまり～ phủ định	**・Rất** **・Không ~ lắm**	日本語はあまりむずかしくないです。 ⇒ **Tiếng Nhật không khó lắm.**
4	Như thế nào	• ～はどうですか。 • ～はどんな N ですか。	**Như thế nào**	えいご はどうですか。 ⇒ **Tiếng Anh thì như thế nào?**
5	2 vế đối lập	• ～が、～。	**Tuy~ nhưng**	日本語はむずかしいですが、おもしろいです。 ⇒ **Tiếng Nhật khó nhưng thú vị.**

6	Lựa chọn 1 cái trong tổng thể	• どれですか	**Là cái nào**	あなたのしゃしんはどれですか。 ⇒ **Ảnh của bạn là cái nào?**

Bài 9

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Phó từ chỉ mức độ	• Đi với khẳng định: よく、だいたい、たくさん、すこし • Đi với phủ định: あまり、ぜんぜん		
2	Thích, ghét	• ～は～が好(す)きです・きらいです。	**Thích/ ghét thứ gì**	私はくだものが好きです。 ⇒**Tôi thích trái cây.**
3	Giỏi, dở	• ～は～が上手(じょうず)です・下手(へた)です	**Giỏi/ Dở**	私はえいごが下手です。 ⇒ **Tôi dở tiếng Anh.**
4	Hiểu/ có	• ～は～がわかります • (やくそく・ようじ・時間(じかん)・かいぎ・アルバイト・しけん)＋があります	**Hiểu~/ Có~**	私は日本語がわかります。 ⇒ **Tôi hiểu tiếng Nhật.**
5	Thích thể loại nào	～は　どんな N　が好きですか	**Thích loại … gì?**	どんなスポーツがすきですか。 ⇒ **Bạn thích loại thể thao nào?**
6	Lý do	• どうして　～ですか。 →～ですから。	**Vì sao? -> Bởi vì**	どうしてきのう　学校へ着ませんでしたか。 **Vì sao hôm qua em không đến trường?** ⇒ 病気(びょうき)ですから。 **Vì em bị bệnh**

Bài 10

SHIZEN from OneCADVN



STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Ở đâu có ai,động vật	• Địa điểm に ～Đối tượng がいます。	**Ở… có …**	教室(きょうしつ)に学生(がくせい)がいます。 ⇒ **Trong lớp có học sinh.**
2	Ở đâu có vật	• Địa điểm に ～Đối tượng があります。	**Ở … có**	学校に教室があります。 ⇒**Có lớp học trong trường học.**
3	Từ chỉ vị trí	• 中、外、上、下、前、後ろ、Ｎ１とＮ２の間に		
4	Có người/ động vật ở đâu	• ～は～にいます。	**Có … ở…**	会社員(かいしゃいん)は会社にいます。 ⇒**Nhân viên ở công ty.**
5	Có vật ở đâu	• ～は～にあります	**Có… ở…**	てちょう　は　クラスの中にあります。 ⇒ **Quyển sổ ở trong lớp.**

6	Liệt kê những vật tiêu biểu	• ～や～など	**Như là… và…**	かばんの中に本やノートなどがあります。 **Trong cặp có những thứ như là sách và tập.**

Bài 11

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Đếm vật nói chung	• Đếm bằng つ	**1 cái, 2 cái…**	リンゴを二つください。 **Cho tôi 2 quả táo.**
2	Đếm vật mỏng	• Đếm bằng 枚(まい)	**1 tờ, 2 tờ…**	シャツを２枚買(かい)いました。 **Đã mua 2 cái áo sơ mi.**
3	Đếm máy móc	• Đếm bằng 台	**1 cái, 2 cái…**	うちにテレビが２台あります。 **Trong nhà có 2 cái Tivi.**
4	Đếm người	• Đếm bằng 人	**1 người, 2 người…**	教室(きょうしつ)に学生(がくせい)が 12 にんいます。 **Có 12 học sinh trong lớp.**
5	Lượng thời gian	• Giờ: 時間(じかん) • Ngày: 日 • Tuần: 週間(しゅうかん) • Tháng: ヶ月 • Năm: 年・年間(ねんかん)		
6	Số lần trong 1 khoảng thời gian	• (Lượng thời gian)に何回(なんかい)～ます？	**1… mấy lần**	一週間に何回日本語を勉強(べんきょう)しますか。 **Bạn học tiếng Nhật bao nhiêu lần trong một tuần.** 一週間に **2** 回勉強します。 ⇒ **Học hai lần trong một tuần.**
7	Làm hành động trong	• Lượng thời gian ～ます	**(hành động)**	２年日本語を勉強します。 ⇒ **Học tiếng Nhật trong vòng 2 năm.**

SHIZEN from OneCADVN

	lượng thời gian		**trong vòng …**	
8	Tốn 1 lượng thời gia	• Lượng thời gian かかります	**Tốn~**	家から学校まで一時間かかります。 ⇒ **Từ nhà đến trường mất 1 tiếng.**
9	Khoảng/ chỉ	• ～ぐらい • ～だけ	• **Khoảng** • **Chỉ**	- ５分ぐらい：**Khoảng 5 phút** - ５分だけ： **Chỉ 5 phút**

Bài 12

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Quá khứ của danh từ, tính từ な	• ～でした。 • じゃなかったです。	**Đã**	私はハンサムでした。 ⇒**Tôi đã từng đẹp trai.**
2	Quá khứ của tính từ い	• ～かったです。 • くなかったです。		昨日（きのう）、天気（てんき）は暑かったです。 ⇒**Hôm qua trời nóng.**
3	So sánh 2 đối tượng	• ～と～と どちらが Tính từ ですか。 ⇒ ～のほうが Tính từ です。	**Giữa N1 và N2 thì cái nào… hơn?** **-> Cái … hơn**	日本語と英語（えいご）とどちらがむずかしいですか。 ⇒ **Giữa tiếng Nhật và tiếng Anh thì cái nào khó hơn.** 英語のほうがむずかしいです。 ⇒ **Tiếng Anh thì khó hơn.**
4	So sánh hơn	• ～は～より（Tính từ）です。	**N1 thì … hơn N2**	きのうは今日よりさむいです。 ⇒ **Ngày hôm qua thì lạnh hơn hôm nay.**
5	So sánh nhất	• ～（の中）で～が一番（Tính từ）です。	**Trong… thì… nhất**	野菜（やさい）の中でトマトが一番おいしいです。 ⇒ **Trong các rau củ quả thì cà chua là ngon nhất.**

Bài 13

SHIZEN from OneCADVN



STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Muốn~	• ～がほしいです。	**Muốn**	私は新(あた)しい車がほしいです。 ⇒ **Tôi muốn xe hơi mới.**
2	Muốn làm~	• V ~~ます~~＋たいです。	**Muốn làm…**	明日、海(うみ)へ行きたいです。 ⇒ **Ngày mai tôi muốn đi biển.**
3	Không muốn làm~	• V ~~ます~~＋たくないです。	**Không muốn làm…**	明日、海へ行きたくないです。 ⇒ **Ngày mai tôi không muốn đi biển.**

4	Đi vì một đích nào đó	• Địa điểm へ V~~ます~~ +に行きます・来ます。	**Đi…để làm gì đó**	毎日、学校へ勉強しに行きます。 ⇒ **Mỗi ngày tôi tới trường để học.**

Bài 14

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Chia thể て	- Nhóm 1 • い・ち・り→って • み・び・に→んで • き→いて • ぎ→いで - Nhóm 2,3 • V~~ます~~+て		
2	Hãy làm~	• Vてください	**Hãy~**	立ってください。 ⇒ **Hãy đứng dậy.**
3	Đề nghị giúp đỡ người khác	• V~~ます~~+ましょうか。	**Tôi giúp… nhé**	手伝いましょうか。 ⇒ **Tôi giúp bạn nhé.**
4	Động từ tiếp diễn	• Vて+います	**Đang~**	今、日本語を勉強しています。 ⇒ **Bây giờ tôi đang học tiếng Nhật.**

SHIZEN
from OneCADVN

Bài 15

Bài 16



STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Xin phép	• Ｖてもいいですか。	**Làm… có được không?**	明日、休んでもいいですか。 ⇒**Ngày mai tôi nghỉ có được không?**
2	Cấm	• Ｖてはいけません	**Cấm không được làm…**	ここでたばこを吸ってはいけません。 ⇒**Chỗ này không được hút thuốc.**
3	Trạng thái hôn nhân, sinh sống, nghề nghiệp	• Ｖています • 住んでいます・結婚しています・働いています・教えています・知っています	**Đang～**	ホーチミン市に住んでいます。 ⇒ **Tôi đang sống tại Hồ Chí Minh.**

Bài 17

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Liệt kê hành động	• V て、V て～	**Làm A、làm B rồi làm C**	今朝（けさ）、６時に起きてご飯（はん）を食べて学校へ行きました。 ⇒**Sáng nay tôi dậy lúc 6 giờ, ăn cơm và tới trường.**
2	Sau khi	• V てから、～	**Sau khi**	おととい、勉強してから寝（ね）ました。 ⇒**Hôm qua sau khi học xong tôi đi ngủ.**
3	Thuộc tính của chủ thể	• ～は～が～	**~ thì ~**	日本はりょうりがおいしいです。 ⇒ **Món ăn Nhật Bản thì ngon.**
4	Nối 2 tính từ	• Tính từ い：くて、～ • Tính từ な：で、～	**~ và ~**	- バオ先生（せんせい）は親切（しんせつ）で、ハンサムです。 ⇒ **Thầy Bảo thân thiện và đẹp trai.** - ラーメンはおいしくて、安いです。 ⇒ **Mì rẻ và ngon.**

SHIZEN from OneCADVN

SHIZEN from OneCADVN

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Thể ない	- Nhóm 1: Chuyển sang hàng あ - Nhóm 2,3: Bỏ ます thêm ない		
2	Xin đừng làm	• V ないでください	**Xin đừng…**	ここに座(すわ)らないでください。 ⇒**Xin đừng ngồi ở đây.**
3	Phải làm	• V な~~い~~＋なければなりません	**Phải…**	学生は勉強(べんきょう)しなければなりません。 ⇒ **Học sinh thì phải học bài.**
4	Không cần làm cũng được	• V な~~い~~くてもいいです。	**Không cần làm… cũng được**	日曜日(にちようび)ですから、学校に来なくてもいいです。 ⇒**Vì là Chủ Nhật nên không đến công ty cũng được.**

SHIZEN from OneCADVN

5	Đưa danh từ làm chủ đề	• N は～	**N thì…**	荷物(にもつ)はここにおかないでください。 ⇒**Đồ thì đừng đặt ở đây.**

Bài 18

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Thể từ điển	• Nhóm 1: Chuyển về hàng う • Nhóm 2: Bỏ ます thêm る • Nhóm 3: V します →V する		
2	Khả năng	• N できます。 • Thể từ điển ことができます。	**Có thể làm…**	私はダンスができます。 ⇒**Tôi có thể nhảy.**
3	Sở thích	• 趣味(しゅみ)は N です。 • 趣味は V ることです。	**Sở thích của tôi là…**	趣味は日本語の勉強です。 ⇒ **Sở thích của tôi là học tiếng Nhật.**
4	Trước khi	• N のまえに • V る＋まえに	**Trước khi ~**	- 食べる前(まえ)に手をあらってください。 ⇒ **Trước khi ăn hãy rửa tay.**

Bài 19

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Thể た	- Nhóm 1 • い・ち・り→った • み・び・に→んだ • き→いだ • ぎ→いだ - Nhóm 2,3 • V ~~ます~~＋だ		
2	Kinh nghiệm	• V たことがあります	**Đã từng…**	山にのぼったことがあります。 ⇒**Tôi đã từng leo núi.**

3	Liệt kê hành động tiêu biểu	• Vた＋り、Vた＋りします	**Nào là… nào là…**	パーティーでビールを飲(の)んだり、カラオケしたりしました。 ⇒ **Trong buổi tiệc, nào là uống bia nào là hát hò Karaoke.**
4	Trở nên	• Tính từ い：くなります • Tính từ な：になります	**Trở nên~**	- きのうから天気(てんき)がさむくなりました。 ⇒ **Trời trở lạnh từ hôm qua.**

Bài 20

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC
1	Thể thông thường	• Động từ:Vる・Vない・Vた • Tính từ い：Khi chia bỏ です。 • Tính từ な・Danh từ: だ・だった・じゃない・じゃなかった
2	1 số từ dùng trong thể thông thường	• はい→うん • いいえ→ううん • が→けど • ている→てる • Bỏ trợ từ は、が、を、へ

Bài 21

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Suy đoán	• 普通形＋と思(おも)います	**Nghĩ là**	明日、雨が降(ふ)ると思います。 ⇒**Tôi nghĩ mai trời sẽ mưa.**
2	Đưa ra ý kiến	• 普通形＋と思います	**Nghĩ là**	日本の物価(ぶっか)が高いと思います。 ⇒**Tôi nghĩ là vật giá ở Nhật cao.**
3	Trích dẫn câu nói	• 「文」と言います • 普通形＋と言います	**~ thì ~**	田中さんは「日本語が好きです」と言いました。

SHIZEN from OneCADVN

				⇒ **Anh Tanaka đã nói là " Tôi thích tiếng Nhật. "**
4	Suy đoán	• 普通形＋でしょう	**Chắc là…**	ミラーさんは来ないでしょう。 ⇒ **Anh Mira chắc là không đến nhỉ.**

Bài 22

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Mệnh đề bổ nghĩa	• 私は料理(りょうり)を作りました→私が作った料理		
2	Mệnh đề bổ ngữ は～です	• Mệnh đề bổ ngữ は～です。		これはミラーさんが住んでいたうちです。 ⇒ **Đây là căn nhà anh Mira đã sống.**
3	Mệnh đề bổ ngữ は～を～	• Mệnh đề bổ ngữ は～を～		私はミラーさんが住んでいたうちを買いました。 ⇒ **Tôi đã mua căn nhà mà anh Mira từng sống.**
4	Mệnh đề bổ ngữ は～が～	• Mệnh đề bổ ngữ は～が～		私はミラーさんが住んでいたうちが好きです。 ⇒ **Tôi thích căn nhà Anh Mira từng sống.**
5	Mệnh đề bổ ngữ + thời gian/ cuộc hẹn/ việc bận	• Mệnh đề bổ ngữ+時間・約束・用事		私は朝ごはんを食べる時間がありません。 ⇒ **Tôi không có thời gian ăn sáng.**

Bài 23

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Khi とき	• Động từ thể thông thường • Tính từ い • Tính từ な thêm な • Danh từ ＋の	**Khi~**	母が病気(びょうき)のとき、私は会社を休みます。 ⇒ **Khi mẹ bị bệnh, tôi nghỉ làm.**

2	Phân biệt V るとき、V たとき	• V るとき • V たとき	1. **Trước khi** 2. **Sau khi**	国へ帰るとき、カバンを買いました。 ⇒**Trước khi về nước, tôi mua cặp.** 国へ帰ったとき、カバンを買いました。 ⇒ **Sau khi về nước, tôi mua cặp.**
3	Kết quả tất yếu của hành động	• V ると	**Hễ mà**	右にまがると、銀行(ぎんこう)があります。 ⇒ **Hễ mà quẹo phải sẽ thấy ngân hàng .**

Bài 24

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Được ai đó cho mình	• をくれます	**Được…**	たんじょうびに母は私に本をくれました。 ⇒ **Tôi đã được mẹ tặng sách vào ngày sinh nhật.**
2	Ai đó làm gì cho mình	• V てもらいます	**Làm… cho mình**	先生に日本をせつめいしてもらいました。 ⇒**Sensei giải thích tiếng Nhật cho tôi.**
3	Làm gì cho ai đó	• V てあげます	**Làm… cho người khác**	私は友達(ともだち)にペンを買ってあげます。 ⇒ **Tôi mua bút cho bạn .**
4	Được ai làm gì cho mình	• V てくれます	**Được làm… cho mình**	母はセーターを送ってくれました。 ⇒ **Được mẹ gửi áo len cho.**

Bài 25

STT	NGỮ PHÁP	CÔNG THỨC	TỪ DỊCH	VÍ DỤ
1	Động từ thể たら	• V た＋ら		
2	Thể điều kiện	• V たら	**Nếu…**	お金があったら、新しい車を買います。

				⇒**Nếu có tiền tôi sẽ mua xe hơi mới.**
3	Sau khi	• Vたら+ら	**Sau khi…**	10時になったら、出かけましょう。 ⇒ **Đến 10 giờ thì đi thôi .**
4	Điều kiện ngược	• Vて+も • Tính từ い bỏ い→くても • Tính từ な・Danh từ →でも	**Dù~cũng~**	お金があっても、新しい車を買いません。 ⇒ **Dù có tiền tôi cũng không mua xe mới.**

